

Bản án số: 07/2024/HNGĐ-PT

Ngày 09 - 04 - 2024

“V/v chia tài sản sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Ngô Thị Kim Châu

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Thành Trung

Bà Huỳnh Ái Loan

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Võ Tấn Tài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:** Bà Võ Thị Ngọc Hân - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 04 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 07/2024/TLPT- HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2024 về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2023/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh, bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 35/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 03 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** 1. Bà Lý Thị Đ, sinh năm 1976, vắng mặt.

2. Chị Từ Thị Kiều T, sinh năm 1998, có mặt.

Cùng địa chỉ: ấp C, xã N, Huyện D, tỉnh Trà Vinh.

*Người đại diện theo uỷ quyền của bà Đ:* ông Lâm Khắc S, sinh năm 1977, trú tại số C K, khóm A, phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh, có mặt.

*Người đại diện hợp pháp cho chị T:* Anh Phan Long Hy P, sinh năm 1986, trú tại: ấp C, xã N, Huyện D, tỉnh Trà Vinh, có mặt.

- **Bị đơn:** Ông Từ Minh T1, sinh năm 1976, có mặt.

Địa chỉ: ấp C, xã N, Huyện D, tỉnh Trà Vinh.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Chị Nguyễn Thị Mỹ C, sinh năm 1977 (vợ anh T1, có mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã N, Huyện D, tỉnh Trà Vinh.

- **Người kháng cáo:** Bà Lý Thị Đ và chị Từ Thị Kiều T2 là nguyên đơn; Ông Từ Minh T1 là bị đơn.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Lý Thị Đ có trình bày và yêu cầu như sau:*

Bà Lý Thị Đ và ông Từ Minh T1 là vợ chồng, kết hôn vào năm 2001, đến năm 2004 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên có nộ đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Duyên Hải giải quyết về hôn nhân. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 30/HGT ngày 06/09/2004 của Tòa án nhân dân huyện Duyên Hải đã công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Đ và ông T1; giao con chung tên Từ Thị Kiều T2 cho ông T1 nuôi dưỡng; về tài sản chung thì bà Đ có giao cho ông T1 sử dụng diện tích đất 10 công (10.000m<sup>2</sup>), loại đất nuôi trồng thủy sản, tọa lạc tại ấp C, xã N, huyện D, tỉnh Trà Vinh, để ông T1 canh tác lấy hoa lợi nuôi con chung, nhưng sau đó ông T1 không thực hiện theo Quyết định của Tòa án mà giao con là Từ Thị Kiều T cho bà Đ trực tiếp nuôi dưỡng cho đến trưởng thành, ông T1 không chu cấp tiền để bà Đ nuôi dưỡng con chung.

Nay bà Đ yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung sau khi ly hôn như sau:

+ Quyền sử dụng đất thửa đất số 4, tờ bản đồ số 3A, diện tích 3905m<sup>2</sup>, đất tọa lạc tại ấp C, xã N, huyện D, tỉnh Trà Vinh do hộ Từ Minh T1 đứng tên hiện do ông T1 trực tiếp canh tác, quản lý. Bà Đ yêu cầu chia làm 03 phần diện tích của thửa đất cho ông T1, bà Đ và chị T mỗi người hưởng 01 phần bằng 1.301,6m<sup>2</sup>;

+ Quyền sử dụng đất thửa đất số 5, tờ bản đồ số 3A, diện tích 4.741,9m<sup>2</sup>, đất tọa lạc tại ấp C, xã N, huyện D, tỉnh Trà Vinh do hộ Từ Minh T1 đứng tên hiện do ông T1 trực tiếp canh tác, quản lý. Bà Đ yêu cầu chia làm 03 phần diện tích của thửa đất này cho ông T1, bà Đ và chị T mỗi người hưởng 01 phần bằng 1.580,6m<sup>2</sup>;

+ Tiền mặt: Ông Từ Minh T1 hiện đang giữ số tiền mặt là 255.433.415 đồng (Hai trăm năm mươi lăm triệu, bốn trăm ba mươi ba ngàn bốn trăm mười lăm đồng). Số tiền này ông T1 nhận từ tiền bồi thường công trình: Tuyến số 05 (đoạn từ Tỉnh lộ 914 đến Nút N, đoạn từ Nút 29 đến cầu C và từ cầu C16 đến kênh đào Trà Vinh) khu K (có Bảng dự toán chi tiết bồi thường kèm theo). Bà Đ yêu cầu chia số tiền trên làm 03 phần cho ông T1, bà Đ và chị T mỗi người hưởng 01 phần bằng 85.144.471 đồng.

Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Nguyên đơn chị Từ Thị Kiều T2 thống nhất yêu cầu chia của bà Lý Thị Đ. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Từ Minh T1 trình bày và có yêu cầu như sau:*

Hiện tại, ông T1 đang quản lý và sử dụng hai thửa đất gồm thửa số 4 và thửa số 5, cùng với tờ bản đồ số 3A, tọa lạc tại Ấp C, xã N, huyện D, tỉnh Trà Vinh như nguyên đơn trình bày. Tất cả 02 thửa đất trên có nguồn gốc của cha mẹ ông và ông nhận chuyển nhượng từ 01 người khác trước khi ông kết hôn với bà Lý Thị Đ. Sau khi kết hôn với bà Đ thì cha mẹ ông giao 02 thửa đất này cho vợ chồng ông quản lý sử dụng. Ông và bà Đ sống chung với nhau từ tháng 11 năm 1997, đăng ký kết hôn năm 2001 đến năm 2004 thì vợ ông có mối quan hệ ngoại tình với người khác, dẫn đến ly hôn. Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 30/HGT ngày 06/09/2004 của Tòa án nhân dân huyện Duyên Hải về phần tài sản thì bà Đ đã thống nhất giao cho ông T1 toàn quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 10 công (10.000m<sup>2</sup>), loại đất nuôi trồng thủy sản, tọa lạc tại ấp C, xã N, huyện D, tỉnh Trà Vinh (nay là thửa số 4 và thửa số 5 nêu trên) với điều kiện ông phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện D và 01 số nợ người khác bên ngoài.

Vào năm 2010, ông kết hôn với bà Huỳnh Thị Mỹ C1 và quyết định kêu người bán 02 thửa đất trên, vì khoảng vay Ngân hàng và bên ngoài thể hiện trong Quyết định số 30/HGT ngày 06/09/2004 của Tòa án nhân dân huyện Duyên Hải ông không có khả năng trả. Vợ ông là bà C1 mới xuất tiền cá nhân của bà C1 ra để trả các khoảng nợ trên nhằm mục đích giữ lại đất để canh tác. Do vậy, hai thửa đất số 4 và 5 cùng tờ bản đồ số 3A là tài sản thuộc quyền quản lý sử dụng của bà C1, không còn thuộc quyền quản lý của ông.

Xét thấy lúc năm 2004 đất là rừng rậm, giữa đồng, không có đường lưu thông, không có giá trị nên bà Đ đã chấp nhận giao toàn bộ nợ và tài sản cho ông. Khi đó, nếu ông có bán toàn bộ hai thửa đất trên cũng không đủ trả hết nợ, nhưng hiện nay, vì thấy đất có giá trị, mở đường băng ngang qua thửa đất nên bà Đ quay lại yêu cầu chia tài sản là không đúng.

Về số tiền mặt là 255.433.415 đồng mà ông T1 đã nhận từ tiền bồi thường công trình tuyến số 5 là bồi thường cho ông, ông cũng đã sử dụng hết, ông không chấp nhận chia theo yêu cầu nguyên đơn.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Mỹ C1 trình bày và có yêu cầu như sau:*

Sau khi được ông Từ Minh T1 cưới về thì Ngân hàng và 01 số người chủ nợ đến đòi nợ ông T1, lúc đó ông T1 đòi bán 02 thửa đất trên để trả nợ. Bà về sống chung với ông T1 thì ngoài sử dụng phần đất trên để nuôi thủy sản và trồng cỏ nuôi bò làm nguồn thu nhập chính thì không có việc làm gì khác nên bà quyết định đưa cho ông T1 số tiền 41.800.000 đồng là tiền cá nhân của bà dành dụm trước khi kết hôn với ông T1 để ông T1 trả nợ ngân hàng và số nợ nên ngoài để giữ số đất này lại. Nay bà yêu cầu được tiếp tục canh tác phần đất trên với ông T1.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2023/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh, đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 147, các Điều 235, 244, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. *Tuyên xử:*

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Từ Thị Kiều T2; Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lý Thị Đ.

2. Buộc ông Từ Minh T1 có nghĩa vụ giao cho bà Lý Thị Đ số tiền 188.535.038 đồng (150.290.000 đồng + 38.245.038 đồng).

3. Ông Từ Minh T1 được trọn quyền sử dụng đất thửa số 5, tờ bản đồ số 3A, có diện tích 4.741,9m<sup>2</sup>, và quyền sử dụng đất thửa số 4, tờ bản đồ số 3A, có diện tích 3.905m<sup>2</sup>, đất cùng tọa lạc tại ấp C, xã N, huyện D, tỉnh Trà Vinh do hộ Từ Minh T1 đứng tên. Được đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục kê khai, đăng ký đất đai theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 14 tháng 12 năm 2023, nguyên đơn bà Lý Thị Đ kháng cáo một phần nội dung bản án sơ thẩm số: 02/2023/HNGĐ-ST của Tòa án nhân dân huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh, theo hướng cho bà được nhận quyền sử dụng đất, bà không đồng ý nhận giá trị đất như bản án sơ thẩm đã tuyên. Bà được chia 1/3 tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư công trình Tuyến số 5 (đoạn từ tỉnh lộ 914 đến nút N29, đoạn từ nút N29 đến cầu C và từ cầu C đến kênh đào Trà Vinh) - Khu K (giai đoạn 01) với số tiền là: 85.144.471 đồng. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm định giá lại giá đất, vì theo bà đất hiện tại có giá trị gấp 10 lần so với giá Hội đồng định giá ở cấp sơ thẩm định, trường hợp nếu Tòa án cấp phúc thẩm giao toàn bộ diện tích đất cho bà Đ thì bà Đ đồng ý hoàn giá trị gấp 10 lần giá trị cấp sơ thẩm áp dụng chia để hoàn thối giá trị lại cho ông Từ Minh T1.

Ngày 14 tháng 12 năm 2023, nguyên đơn chị Từ Thị Kiều T2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số: 02/2023/HNGĐ-ST ngày 05/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh, đề nghị cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xét xử lại theo thủ tục chung do cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng.

Ngày 15 tháng 12 năm 2023, bị đơn ông Từ Minh T1 kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm tuyên sửa bản án sơ thẩm số: 02/2023/HNGĐ-ST ngày 05/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh theo hướng bác bỏ toàn bộ yêu

cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì tài sản tranh chấp đã được bà Đ giao cho ông toàn quyền sử dụng theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 30/HGT ngày 06/09/2004 của Tòa án nhân dân huyện Duyên Hải.

Ngày 03 tháng 01 năm 2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh có Quyết định kháng nghị số: 02/QĐ-VKS-HNGĐ, đề nghị hủy bản án sơ thẩm số: 02/2023/HNGĐ-ST ngày 05/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh và đình chỉ giải quyết vụ án, do vi phạm thủ tục tố tụng vì vụ kiện đã được giải quyết trước đó bằng quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

*Tại phiên toà phúc thẩm:*

Đại diện cho nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo; bị đơn không rút đơn kháng cáo; các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh không rút kháng nghị.

*Đại diện theo uỷ quyền của bà Lý Thị Đ trình bày:* Theo đơn kháng cáo của bà Đ gửi cho Tòa án cấp sơ thẩm thì bà Đ có nguyện vọng được nhận đất, vì hiện nay bà Đ có khó khăn về chỗ ở, phải ở nhờ nhà con gái. Đồng thời, bà Đ có kháng cáo về giá đất, vì giá áp dụng làm căn cứ chia không phù hợp với giá trị đất trên thực tế (rẻ gấp 10 lần so với giá thực tế). Tuy nhiên, sau khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý thì không thấy Tòa án cấp phúc thẩm thực hiện việc định giá lại trước khi đưa vụ án ra xét xử theo kháng cáo của bà Đ. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm cho tạm ngừng phiên toà để thẩm định giá lại phần đất theo đơn kháng cáo của bà Lý Thị Đ, vì việc thẩm định giá đất không thể thực hiện ngay tại phiên toà phúc thẩm này. Còn nếu trường hợp cấp phúc thẩm chấp nhận chia đất theo yêu cầu của nguyên đơn Lý Thị Đ thì không yêu cầu phải định giá lại.

*Đại diện theo uỷ quyền của chị Từ Thị Kiều T2 trình bày:* Chị T2 kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại theo thủ tục chung, vì trong quá trình tố tụng ở cấp sơ thẩm, dường như đương sự chỉ gặp được Thẩm phán giải quyết vụ án có 02 lần (lần 1 khi hoà giải, lần 2 khi xét xử) cho nên đương sự cho rằng vi phạm tố tụng. Tuy nhiên, nếu trường hợp Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận chia đất, chia tiền như đơn khởi kiện thì chị T2 đồng ý, không yêu cầu hủy án sơ thẩm.

*Bị đơn ông Từ Minh T1 trình bày:* Ông không đồng ý chia đất và tiền như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì đất có nguồn gốc của cha mẹ ông mua cho ông trước thời kỳ hôn nhân, nhưng khi giải quyết ly hôn giữa ông với bà Đ thì cũng đã chia xong, bà Đ đã giao toàn bộ số đất này cho ông với điều kiện ông phải lãnh nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ vay Ngân hàng, vay bên ngoài. Ông đã thực hiện việc trả nợ xong, nguồn tiền trả số nợ trên do bà Huỳnh Thị Mỹ C1 xuất ra để trả nhằm mục đích giữ đất lại để vợ chồng canh tác. Vào mùa dịch C2 – 19, vì thương con nên ông

có kêu Từ Thị Kiều T về, ông có bỏ tiền ra cát cho 01 cái chôi và mua bò về cho vợ chồng Kiều T ở và nuôi bò để kiếm thêm thu nhập, rồi còn có ý định chia đất cho Kiều T để Kiều Trang có cửa, nên ông cũng đã đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Kiều T để tách lấy khoảng 2.000m<sup>2</sup> trong tổng số đất của ông đang quản lý sử dụng nêu trên. Tuy nhiên, sau khi lấy được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông đưa thì Kiều T chiếm giữ luôn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và còn cho rằng đất cấp cho hộ trong đó có Kiều T và bà Đ nên phải chia làm 03 phần kể cả số tiền bồi hoàn do Nhà nước thu hồi đất, thậm chí còn có hành vi chửi và đánh ông. Nay ông T1 không đồng ý cho Kiều T nữa vì là đứa con bất hiếu, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, vì đất đã chia xong năm 2004. Đồng thời, yêu cầu Toà án xem xét buộc Từ Thị Kiều T phải trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Mỹ C1 trình bày:* Bà không đồng ý chia số đất trên, vì khi về sống chung với ông T1 vào năm 2010, bà đã bỏ ra số tiền 41.800.000 đồng để trả nợ Ngân hàng (là khoản vay của ông T1 và bà Đ trước đó) và một số tiền không nhớ cụ thể để trả nợ nhiều người bên ngoài (cũng là khoản vay của ông T1 và bà Đ trước đó), nhưng khi Toà án ở huyện giải quyết vụ án thì bà không thấy Toà án cấp huyện xem xét công sức đóng góp của bà trong khối tài sản này.

*Ý kiến của Kiểm sát viên:*

*Về thủ tục tố tụng:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát tỉnh Trà Vinh và kháng cáo của đương sự:*

- Về nội dung kháng nghị: Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh vẫn giữ nguyên nội dung kháng nghị là vụ kiện đã được giải quyết trước đó bằng quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Theo Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn số: 30/HGT ngày 06/09/2004 của Toà án nhân dân huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh, đã căn cứ vào biên bản thoả thuận ngày 20/08/2004 công nhận sự thoả thuận giữa bà Lý Thị Đ và ông Từ Minh T1 về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung, theo đó tại mục 3 của quyết định về tài sản chung bà Lý Thị Đ thoả thuận giao ông T1 được tiếp tục quản lý sử dụng các tài sản chung ông đang quản lý gồm: Đất nuôi trồng thủy sản diện tích 10.000m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp C, xã N, huyện D do ông T1 đứng tên quyền sử dụng đất và 01 nhà hai căn cây tạp lợp lá; phần nợ chung ông T1 phải có trách nhiệm trả nợ chung do vợ chồng thiếu gồm bà H 2.000.000 đồng, bà C3 1.000.000 đồng, bà H1 800.000 đồng, bà B 1.000.000 đồng, Ngân hàng nông

nghiệp và phát triển nông thôn huyện D số tiền 12.000.000 đồng bao gồm vốn và lãi phát sinh, Quyết định trên đã có hiệu lực pháp luật. Lời trình bày của ông T1 diện tích 10.000m<sup>2</sup> được nêu trong Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn số: 30/HGT ngày 06/09/2004 của Tòa án nhân dân huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh, chính là diện tích thuộc thửa số 4 và 5 hiện nay đang tranh chấp. Như vậy, cho thấy tài sản này đã được các đương sự định đoạt và đã giải quyết bằng một quyết định đã có hiệu lực của Tòa án, nay bà Đ yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn là không có căn cứ. Riêng chị Từ Thị Kiều T2 thì vào thời điểm năm 2004, chị T2 mới 06 tuổi, không có công sức đóng góp gì trong khối tài sản này nên không phải là tài sản chung của hộ gia đình.

Lẽ ra, khi nhận đơn khởi kiện, Tòa án cấp sơ thẩm phải căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 trả lại đơn khởi kiện cho bà Lý Thị Đ và chị Từ Thị Kiều T2, nếu đã thụ lý giải quyết thì căn cứ vào điểm g khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự để trả lại đơn cho đương sự.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh, căn cứ khoản 4 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xét xử vụ án theo hướng hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

*Về án phí dân sự sơ thẩm:* Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật về án phí.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Qua xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày tranh tụng của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Lý Thị Đ, chị Từ Thị Thùy T3, kháng cáo của bị đơn ông Từ Minh T1 và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh là còn trong thời hạn luật định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Qua xem xét nội dung vụ án, chứng cứ thu thập được, kháng cáo của các đương sự, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1] *Về tài sản tranh chấp:* Diện tích 3.905m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 4 và diện tích 4.741,9m<sup>2</sup> thuộc thửa số 5, cùng tờ bản đồ 3A, tọa lạc tại ấp C, xã N, huyện D, tỉnh Trà Vinh, qua đối chất tại phiên tòa phúc thẩm xác định đây chính là thửa đất có diện tích 10.000m<sup>2</sup>, loại đất nuôi trồng thủy sản, tọa lạc tại ấp C, xã N, huyện D, tỉnh Trà Vinh, được nêu trong Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn số: 30/HGT

ngày 06 tháng 09 năm 2004 của Tòa án nhân dân huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (có trong hồ sơ vụ án).

[2.2] Qua xem xét nội dung thể hiện trong Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn số 30/HGT ngày 06 tháng 9 năm 2004 của Tòa án nhân dân huyện Duyên Hải tại mục 3 về tài sản chung như sau: “*Chị Lý Thị Đ thỏa thuận giao cho anh T1 tiếp tục quản lý sử dụng các tài sản chung anh đang quản lý gồm: Đất nuôi trồng thủy sản diện tích 10.000m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp C, xã N, huyện D do anh T1 đứng tên quyền sử dụng đất, 01 căn nhà 02 căn cây tạp lợp lá*”.

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án theo kháng cáo của đương sự, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh, Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành thu thập hồ sơ giải quyết “Ly hôn” giữa bà Lý Thị Đ và ông Từ Minh T1 vào thời điểm năm 2004, xét thấy lời trình bày của bà Lý Thị Đ tại các biên bản có trong hồ sơ như sau:

Tại đơn xin ly hôn của bà Lý Thị Đ về tài sản chung: “*Tài sản chung tôi đồng ý giao cho anh T1 được trọn quyền sử dụng; không yêu cầu chia; nợ chung không có*”;

Tại các biên bản lấy lời khai vào ngày 20/8/2004 bà Lý Thị Đ trình bày: “*Vợ chồng tôi có một số tài sản nhưng tôi không yêu cầu chia mà để lại toàn bộ cho anh T1 trọn quyền sử dụng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết*” và “*Trước lúc tôi ra đi có thiếu Ngân hàng 5.000.000 đồng, nay ly hôn tôi giao tài sản cho anh T1 thì anh T1 phải lãnh trả phần nợ này*”;

Tại biên bản hòa giải ngày 20/8/2004 phần trình bày của bà Lý Thị Đ có nêu: “*Nợ và tài sản chung tôi giao hết cho anh T1 quản lý sử dụng và có trách nhiệm nhận trả nợ*”; Tại biên bản hòa giải này ông Từ Minh T1 cũng trình bày về tài sản chung: “*Nay tôi đồng ý ly hôn, con theo ai người đó nuôi, tài sản chung tôi yêu cầu được hưởng gồm 10.000m<sup>2</sup> nuôi trồng thủy sản, 01 nhà 02 căn cây tre lợp lá và nhận trả phần nợ ngân hàng vốn 12.000.000 đồng và lãi phát sinh, bà H ở ấp V 2.000.000 đồng, bà C3 ở cây xoài 1.000.000 đồng, bà H1 ở Mé L 800.000 đồng và bà B 1.000.000 đồng*”;

Những nội dung thỏa thuận của bà Đ và ông T1 được lập thành biên bản về sự thỏa thuận của các đương sự thuận tình ly hôn vào ngày 20/8/20204 với nội dung về nợ chung và tài sản chung như sau: “*Về nợ chung anh T1 thỏa thuận nhận trả nợ gồm Ngân hàng vốn 12 triệu và lãi phát sinh là 4.800.000 đồng, chị Đ đồng ý*”. “*Tài sản chung: Chị Đ tự nguyện để lại cho anh T1 tiếp tục quản lý, sử dụng 10.000m<sup>2</sup> đất nuôi trồng thủy sản do anh T1 đứng tên quyền sử dụng đất và 01 căn nhà cây tạp lợp lá cất trên phần đất nuôi tôm*”. Biên bản này đều được bà Đ và ông T1 thống nhất và cùng ký tên. Từ biên bản trên Tòa án nhân dân huyện Duyên Hải đã ban



hành quyết định Công nhận sự thuận tình ly hôn số 30/HGT ngày 06 tháng 9 năm 2004.

Từ những chứng cứ thu thập được đối chiếu lời trình bày của các đương sự, có đủ cơ sở xác định vào thời điểm bà Lý Thị Đ và ông Từ Minh T1 ly hôn thì giữa bà Đ và ông T1 đã thỏa thuận phân chia về phần tài sản chung của vợ chồng xong, cụ thể bà Đ đã thống nhất giao cho ông T1 toàn bộ diện tích 10.000m<sup>2</sup> đất nuôi trồng thủy sản, tọa lạc tại ấp C, xã N, huyện D (Hiện nay chính là thửa đất số 4, diện tích 3.905 m<sup>2</sup> và thửa đất số 5, diện tích 4.741,9m<sup>2</sup> cùng tờ bản đồ số 3A, đất cùng tọa lạc tại ấp C, xã N, huyện D, tỉnh Trà Vinh) và ông T1 có nghĩa vụ trả các khoản nợ chung của bà Đ và ông T1. Như vậy, xác định diện tích đất tranh chấp trên cũng như số tiền bồi thường do Nhà nước thu hồi 01 phần đất ở thửa số 4 và số 5 với diện tích là 1.846,1m<sup>2</sup> quy thành tiền là 114.735.115 đồng, không còn là tài sản chung của bà Đ và ông T1, các thửa đất trên đã thuộc quyền quản lý sử dụng của cá nhân ông Từ Minh T1 và bà Huỳnh Thị Mỹ C1.

Đối với khởi kiện của chị Từ Thị Kiều T2 về việc yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình thửa đất số 4, diện tích 3.905 m<sup>2</sup> và thửa đất số 5, diện tích 4.741,9m<sup>2</sup> cùng tờ bản đồ số 3A, đất cùng tọa lạc tại ấp C, xã N, huyện D, tỉnh Trà Vinh, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy tại thời điểm ly hôn giữa bà Lý Thị Đ với ông Từ Minh T1 thì chị T2 chỉ mới 06 tuổi, không có đóng góp gì trong khối tài sản này và kể từ thời điểm đó đến nay thì chị T2 cũng không trực tiếp quản lý, sử dụng, canh tác gì trên đất này nên cũng không phải là tài sản chung của hộ gia đình trong đó có chị T2.

Cho nên, việc Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*” giữa nguyên đơn bà Lý Thị Đ, chị Từ Thị Kiều T2 với bị đơn ông Từ Minh T1 đã không thu thập hồ sơ giải quyết ly hôn trước đó, cũng như không xem xét kỹ Quyết định Công nhận sự thuận tình ly hôn số: 30/HGT ngày 06 tháng 9 năm 2004 của Tòa án nhân dân huyện Duyên Hải đã có hiệu lực pháp luật là vi phạm điểm g khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự vì yêu cầu khởi kiện của bà Lý Thị Đ và chị Từ Thị Kiều T2 đã được giải quyết bằng một Quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Lẽ ra, khi nhận đơn khởi kiện, Tòa án cấp sơ thẩm phải căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 trả lại đơn khởi kiện cho bà Lý Thị Đ và chị Từ Thị Kiều T2, nếu đã thụ lý giải quyết thì căn cứ vào điểm g khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự để trả lại đơn cho đương sự mới đúng.

Xét thấy vi phạm của cấp sơ thẩm là vi phạm nghiêm trọng, đã thụ lý giải quyết vụ án mà trước đó đã được Tòa án giải quyết bằng 01 quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Do đó, cần phải áp dụng khoản 4 Điều 308, điểm g khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm số: 02/2023/HNGĐ-ST

ngày 05/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh và đình chỉ giải quyết vụ án, trả đơn khởi kiện cho bà Đ, chị T2 theo quy định.

Do án sơ thẩm bị hủy và đình chỉ giải quyết nên không xem xét thẩm định giá lại theo yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Lý Thị Đ.

[2.3] Từ nhận định phân tích ở mục [2.2] nêu trên nên việc chị Từ Thị Kiều T2 giữ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Từ Minh T1 là hành vi không đúng. Ngày 27/10/2023, ông Từ Minh T1 cũng có đơn phản tố (BL56) nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu Tòa án xem xét buộc chị Từ Thị Kiều T2 phải có nghĩa vụ trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 4, diện tích 3.905 m<sup>2</sup> và thửa đất số 5, diện tích 4.741,9m<sup>2</sup> cùng tờ bản đồ số 3A, đất cùng tọa lạc tại ấp C, xã N, huyện D, tỉnh Trà Vinh, nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm quan tâm xem xét quyết định. Từ đó, cấp phúc thẩm cũng không thể xem xét buộc chị T2 trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại cho ông T1.

[3] Từ cơ sở trên, xét kháng cáo của nguyên đơn bà Lý Thị Đ và chị Từ Thị Kiều T2 là không có cơ sở chấp nhận; kháng cáo của ông Từ Minh T1 là có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 308 và trả đơn khởi kiện cho bà Đ, chị T2 theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ chấp nhận.

[5] *Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá và cung cấp thông tin đất đai:* Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện việc khảo sát thẩm định và định giá tài sản theo yêu cầu của bà Lý Thị Đ và chị Từ Thị Kiều T2 với tổng chi phí là 5.233.000 đồng (năm triệu hai trăm ba mươi ba nghìn đồng), số tiền này bà Đ và chị T2 phải chịu và đã chi phí hết cho việc định giá.

[6] *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Do hủy án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết và trả lại đơn khởi kiện cho nguyên đơn nên áp dụng khoản 3 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn bà Lý Thị Đ và chị Từ Thị Kiều T2 bằng 9.258.000 đồng (chín triệu hai trăm năm mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006921 ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh, nhận tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

[7] *Về án phí dân sự phúc thẩm:* Do bản án sơ thẩm bị hủy đình chỉ giải quyết và trả lại đơn khởi kiện cho nguyên đơn nên các đương sự có kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Lý Thị Đ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bằng 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001823 ngày 14/12/2023; Hoàn trả cho chị T4 Thị Kiều Trang số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bằng 300.000 đồng theo biên

lai thu số 0001824 ngày 14/12/2023; Hoàn trả cho ông Từ Minh T1 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bằng 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001828 ngày 15/12/2023, tất cả các lai thu của Chi cục thi hành án dân sự huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

*Bởi các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào điểm g khoản 1 Điều 217, khoản 4 Điều 308, khoản 3 điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lý Thị Đ và chị Từ Thị Kiều T2;

Chấp nhận kháng cáo của ông Từ Minh T1;

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh.

1. Hủy toàn bộ bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 02/2023/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn giữa nguyên đơn bà Lý Thị Đ, chị Từ Thị Kiều T2 với bị đơn ông Từ Minh T1.

2. Đình chỉ giải quyết vụ án và trả lại đơn khởi kiện cho nguyên đơn bà Lý Thị Đ và chị Từ Thị Kiều T2.

3. *Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá và cung cấp thông tin đất đai:* Buộc bà Lý Thị Đ và chị Từ Thị Kiều T2 phải chịu số tiền chi phí là 5.233.000 đồng (năm triệu hai trăm ba mươi ba nghìn), số tiền này bà Đ và chị T2 đã nộp và chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ, định giá và cung cấp thông tin đất đai xong nên chị T2 và bà Đ không phải nộp tiếp.

4. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Hoàn trả cho bà Lý Thị Đ và chị T4 Thị Kiều Trang tiền tạm ứng án phí bằng 9.258.000 đồng (chín triệu hai trăm năm mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006921 ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh, nhận tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

5. *Về án phí hôn nhân phúc thẩm:* Hoàn trả cho ông Từ Minh T1 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bằng 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001828 ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh; Hoàn trả cho bà Lý Thị Đ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bằng 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001823 ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh; Hoàn trả cho chị T4 Thị Kiều Trang số tiền tạm ứng án phí

thẩm bằng 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001824 ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Duyên Hải;
- Chi cục THADS huyện Duyên Hải;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Thị Kim Châu**